

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

--- *** ---

Bản án số: 02/2018/DS-ST

Ngày 12/01/2018

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----***-----**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Mạnh Thu.

2. Ông Nguyễn Quốc Vượng.

Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Quế – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 228/2017/TLST-DS ngày 30/10/2017, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2017/QĐXX-ST ngày 19/12/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Đức H.

Trú tại: thôn 5, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Đức H (văn bản ủy quyền ngày 24/11/2017); có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc B.

Trú tại: thôn 5, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Gia L.

Bà Nguyễn Thị Ngọc B là người đại diện theo ủy quyền của ông Gia L (văn bản ủy quyền ngày 21/11/2017); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 02/10/2017, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị T (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn ông Phạm Đức H) trình bày có nội dung như sau:

Trên mối quan hệ quen biết làm ăn với nhau, vợ chồng bà Lê Thị T, ông Phạm Đức H có cho bà Nguyễn Thị Ngọc B vay mượn tiền nhiều lần với nhau vay rồi trả, sau đó tính đến ngày 20/12/2015 hai bên ngồi chốt lại số tiền nợ và viết thành giấy cam kết cho vay tiền ngày 20/12/2015, bà Nguyễn Thị Ngọc B còn nợ vợ chồng bà T số tiền 200.000.000 đồng và hẹn đến ngày 20/6/2016 trả, khi viết giấy cam kết cho vay tiền ngày 20/12/2015 thì hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng nhưng không ghi vào giấy, việc vay này không thế chấp giấy tờ, tài sản gì, mục đích vay tiền bà B nói vay về để đi mua đất nhưng việc này chỉ nói nhau bằng miệng. Khoản chốt nợ ngày 20/12/2015 bà B cam kết đến ngày 20/6/2016 sẽ trả nhưng đã không trả theo cam kết, sau đó có trả dần thành nhiều lần đến ngày 20/4/2017 (âm lịch) tức ngày 15/5/2017 (dương lịch) bà B ký giấy vay tiền mới, nhưng thực chất là không có vay mà chuyển từ khoản vay ngày 20/12/2015 sang, bà B xác nhận còn nợ vợ chồng tôi số tiền là 175.000.000 đồng nợ gốc và 86.000.000 đồng tiền lãi, số tiền gốc 175.000.000 đồng thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, hẹn ngày 20/6/2017 trả gốc lãi thành 185.500.000 đồng; tiền lãi 86.000.000 đồng hẹn mỗi tháng trả 5.000.000 đồng từ ngày 20/4/2017 (âm lịch) cho đến khi trả xong. Tuy nhiên, kể từ ngày 20/4/2017 đến nay bà B đã không trả được bất kỳ khoản tiền nào mặc dù bà T có đòi rất nhiều lần.

Các khoản vay trên người trực tiếp vay, nhận, trả tiền là bà B, ông Gia L không biết, tuy nhiên, khi bà B không trả được nợ bà T có gặp ông Gia L chồng bà B yêu cầu trả nợ thì ông Gia L có hứa bằng miệng là về thu xếp sẽ cùng bà B trả khoản nợ trên cho vợ chồng bà T. Nay do bà B đã vi phạm cam kết trả tiền. Do đó, bà T đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà B, ông L có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà T số tiền nợ gốc là 175.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày vay đến nay. Đối với số tiền lãi 86.000.000 đồng đề nghị Tòa án tính toán lại theo quy định của pháp luật từ ngày 20/12/2015 đến ngày 20/4/2017 (âm lịch), được bao nhiêu thì bà B, ông L phải trả.

Tại phiên tòa bị đơn bà B xác định sau khi ký giấy vay tiền mới ngày 20/4/2017 (âm lịch) thì có trả trực tiếp cho bà T 20.000.000 đồng là không đúng, bà T không chấp nhận, ngoài ra bà T không có ý kiến, yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Gia L) trình có nội dung như sau:

Bà B xác định trên mối quan hệ hàng xóm có vay mượn tiền của vợ chồng bà T nhiều lần đến ngày 20/12/2015, hai bên thống nhất viết lại giấy cam kết cho vay tiền mới với số tiền là 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 11.000.000 đồng/tháng, nhưng không ghi vào giấy vay, việc vay không thế chấp tài sản, giấy tờ gì, thời hạn trả ngày 20/6/2016. Sau đó bà B không trả được tiền gốc, tiền lãi trả được đến tháng 8/2016 thì không trả được nữa, sau đó hai bên có tính toán lại thì bà B còn nợ vợ chồng bà T số tiền gốc, lãi cộng thống nhất thành 250.000.000 đồng gốc. Ngày 20/4/2017 (âm lịch) bà B trả được 75.000.000 đồng nợ gốc, tiền lãi không trả nên chốt lại trong giấy vay tiền mới ngày 20/4/2017 (âm lịch), bà B còn nợ vợ chồng bà T 175.000.000 đồng gốc, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, hẹn ngày 20/6/2017 trả gốc, lãi

thành 185.500.000 đồng, tiền lãi còn nợ 86.000.000 đồng hẹn mỗi tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ; sau khi ký giấy vay tiền mới ngày 20/4/2017 (âm lịch) bà B có trả trực tiếp cho bà T được 20.000.000 đồng nhưng không ghi giấy tờ gì, cũng như các lần trả tiền lãi cho bà T chỉ đưa tay không ghi bất kỳ giấy tờ gì.

Các lần giao dịch vay, trả tiền thì chồng bà B ông Gia L không biết, không liên quan, các khoản vay này bà B cũng vay về cho người khác vay lại để kiếm lời, nhưng những người bà B cho vay này không trả cho bà B do đó bà B không có tiền trả cho vợ chồng bà T như cam kết.

Nay vợ chồng bà T, ông H khởi kiện bà B xác nhận còn nợ số tiền gốc 155.000.000 đồng, tiền lãi 86.000.000 đồng, nay đồng ý trả số tiền gốc 155.000.000 đồng, tiền lãi 86.000.000 đồng xin không phải trả, hình thức trả theo phương thức trả dần mỗi tháng trả 2.000.000 đồng, cho đến khi trả xong nợ, các khoản tiền lãi do nguyên đơn bà T yêu cầu cũng xin không phải trả.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Gia L bày có nội dung như sau:

Ông Gia L là chồng bà B hiện ông L công tác tại trung tâm y tế dự phòng huyện K, việc bà T, ông H khởi kiện đòi vợ chồng ông L trả số tiền nợ gốc, lãi là 273.658.000 đồng thì ông không đồng ý, vì ông L không vay, không biết, không liên quan đến các khoản nợ này.

Tại bản tự khai, biên bản làm việc tại Tòa án người làm chứng ông Lê Văn Đ trình bày có nội dung như sau:

Vào ngày 20/4/2017 (âm lịch) ông Đ có chứng kiến việc bà B trả cho vợ chồng bà T số tiền 75.000.000 đồng, còn việc vay mượn tiền giữa vợ chồng bà T với bà B như thế nào thì ông Đ không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 466 và Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Buộc bị đơn bà B trả cho nguyên đơn bà T, ông H trả số tiền gốc là 175.000.000 đồng và tiền lãi suất là 20% năm từ ngày 15/5/2017 đến ngày xét xử.

+ Số tiền lãi 200.000.000 đồng mà bà B vay từ ngày 20/12/2015 đến ngày 15/5/2017, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Gia L có trách nhiệm cùng với bà B trả nợ cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi kiện nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả số tiền nợ gốc, lãi là 273.658.000 đồng, trong đó nợ gốc là 261.000.000 đồng, lãi 12.658.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện chỉ đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn, người liên quan trả số tiền nợ gốc là 175.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 20/4/2017 (âm lịch) đến ngày xét xử. Số tiền lãi 86.000.000 đồng đề nghị Tòa án tính toán lại theo quy định của pháp luật từ ngày 20/12/2015 đến ngày 20/4/2017 (âm lịch), là phù hợp với khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc vợ chồng bà B, ông L có trả nhiệm trả cho vợ chồng bà T số tiền nợ gốc là 175.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 20/4/2017 (âm lịch), Hội đồng xét xử xét thấy theo giấy vay tiền ngày 20/4/2017 (âm lịch), thì bà B có xác nhận còn nợ vợ chồng bà T số tiền 175.000.000 đồng, cam kết đến ngày 20/6/2017 trả nhưng không trả theo cam kết, nay bà T, ông H khởi kiện yêu cầu bà B trả số tiền nợ gốc 175.000.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

[3] Về lãi suất:

Tại giấy vay tiền ngày 20/4/2017 (âm lịch), lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, thời hạn trả là ngày 20/6/2017, nay nguyên đơn đề nghị tính lãi suất theo quy định của pháp luật căn cứ vào Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 được tính cụ thể như sau:

Lãi trong hạn: (tính từ ngày 20/4/2017- 20/6/2017 âm lịch, tức từ ngày 15/5/2017-13/7/2017 dương lịch làm tròn 02 tháng).

$175.000.000 \text{ đồng} \times (20\% : 12) \times 2 = 5.833.000 \text{ đồng}.$

Tiền lãi của số tiền lãi trong hạn chậm trả: (từ ngày 14/7/2017 đến ngày xét xử, làm tròn 6 tháng).

$5.833.000 \text{ đồng} \times (10\% : 12) \times 6 = 291.000 \text{ đồng}.$

Tiền lãi đối với số tiền vay quá hạn: (14/7/2017 đến ngày xét xử).

$175.000.000 \text{ đồng} \times (30\% : 12) \times 6 = 26.250.000 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền lãi phải trả: 5.833.000 đồng + 291.000 đồng + 26.250.000 đồng = 32.374.000 đồng.

Đối với số tiền lãi tại giấy vay tiền ngày 20/4/2017 (âm lịch), bị đơn đồng ý trả số tiền lãi là 86.000.000 đồng theo phương thức trả dần mỗi tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà T, bị đơn bà B đều xác định đây là khoản tiền lãi của khoản vay 200.000.000 đồng ngày 20/12/2015, do không trả được đến ngày 20/4/2017 (âm lịch) tính toán mà thành.

Nay nguyên đơn, bị đơn đều đề nghị Tòa án tính toán lại khoản lãi này theo đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ vào khoản 4 Điều 474

Bộ luật dân sự năm 2005; Quyết định số 2868 ngày 29/11/2010 quy định về lãi suất cơ bản của Ngân Hàng Nhà Nước là 9%/năm được tính cụ thể như sau:

$200.000.000 \text{ đồng} \times (0.75\% \times 150\%) \times 16 \text{ tháng} + 24 \text{ ngày} = 37.800.000 \text{ đồng}$
(tính từ ngày 20/12/2015 đến ngày 20/4/2017 là 16 tháng 24 ngày).

Cả hai khoản tiền lãi phải trả là 32.374.000 đồng + 37.800.000 đồng + 70.174.000 đồng.

Do vậy cần buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B có trách nhiệm trả cho vợ chồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Đức H số tiền gốc và lãi là 245.174.000 đồng (trong đó gốc 175.000.000 đồng, lãi 70.174.000 đồng).

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho rằng khoản vay này có liên quan đến chồng bị đơn bà B là ông Gia L và đề nghị Tòa án buộc ông Gia L có trách nhiệm cùng bà B trả toàn bộ khoản nợ trên. Hội đồng xét xử xét thấy theo các giấy vay tiền do nguyên đơn bà T cung cấp thì người đứng ra giao dịch, vay, nhận và trả tiền là bà B, chồng bà B không biết, không ký giấy vay tiền và cũng không hứa hẹn trả nợ, khoản vay này bà B vay về cũng không phục vụ cho nhu cầu chung của gia đình, nguyên đơn bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông Gia L có liên quan. Mặt khác, ông Gia L không đồng ý cùng bà B trả nợ cho vợ chồng bà T, ông H. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ cần chấp nhận.

[5] Đối với ý kiến của bị đơn bà B cho rằng đã trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng, trả trực tiếp cho bà T, không ghi giấy tờ gì, tại phiên tòa nguyên đơn bà B không cung cấp được chứng cứ để chứng minh và chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc là 155.000.000 đồng cho nguyên đơn, theo phương thức trả dần mỗi tháng trả 2.000.000 đồng, tiền lãi xin không phải trả nhưng yêu cầu này nguyên đơn không chấp nhận, nên không có cơ sở để xem xét.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm trả giai đoạn thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể án phí phải chịu là $245.174.000 \text{ đồng} \times 5\% = 12.258.000 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 6.841.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số 0003116 ngày 26/10/2017.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 220, Điều 244 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 464, Điều 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Đức H.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Đức H tổng số tiền nợ là 245.174.000 đồng (trong đó: tiền gốc 175.000.000 đồng, tiền lãi 70.174.000 đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tính lãi suất chậm trả giai đoạn Thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu Thi hành án.

Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu 12.258.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 6.841.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số 0003116 ngày 26/10/2017.

Các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Eakar;
- CCTHADS huyện Eakar;
- Các đương sự;
- Lưu: HS +VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Lê Đình Thanh

